TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 05/2024/DS-GĐT
Ngày 27-01-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Quốc Cường.

Các Thẩm phán: ông Lê Tự và ông Nguyễn Tấn Long.

- Thư ký phiên tòa: bà Lưu Thị Hưởng - Thẩm tra viên Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Ngọc Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27-01-2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án *"Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu"* giữa:

- *Nguyên đơn:* ông **Đặng Tiến D**, sinh năm 1977 và bà **Nguyễn Thị Kim N**, sinh năm 1982; cùng địa chỉ cư trú: Tổ C, L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23-7-2020):

Ông **Phạm C**, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: K H, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng.

- *Bị đơn:* ông **Võ Ngọc Q**, sinh năm 1972; địa chỉ cư trú: Số B H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04-8-2020):

Ông **Trần Minh D1**, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: số B Đ, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Phan Văn C1**, sinh năm 1984; địa chỉ trước khi biệt tích: Tổ C, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. Ông **Trần Đình B**, sinh năm 1972; địa chỉ trước khi biệt tích: Tổ D, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng.

3. Ông **Trương Văn T**, sinh năm: 1972; địa chỉ trước khi biệt tích: Tổ E, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

4. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1960; nơi đăng ký HKTT và chỗ ở: Làng O, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Khoảng tháng 9-2013, qua sự giới thiệu của bạn bè, ông Đặng Tiến D và bà Nguyễn Thị Kim N đã liên hệ vay của ông Võ Ngọc Q 150.000.000 đồng. Ông Q cho rằng ông quen biết ông D, bà N qua bạn bè, không biết địa chỉ cụ thể của ông D, bà N nên yêu cầu ông D, bà N thực hiện việc ủy quyền giao dịch đối với thửa đất số 698/2, tờ bản đồ số 06, tại thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam để thu hồi nợ trong trường hợp ông D, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, ngày 13-9-2013, tại Văn phòng C3, các bên đã ký hợp đồng ủy quyền, với nội dung: *"Bên ủy quyền (ông D, bà N) là chủ sử dụng thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 104873, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 04-8-2011, cụ thể: Thửa đất số 698/2, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất: Thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam ... Bên A (ông D, bà N) ủy quyền cho bên B (ông Q) được quyền thay mặt và nhân danh bên A thực hiện các công việc cụ thể sau đây: Được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất; được quyền cho người khác thuê thửa đất trong thời hạn ủy quyền và toàn quyền định đoạt số tiền cho thuê thu được; đồng thời, thực hiện các nghĩa vụ liên quan; ... được toàn quyền định đoạt quyền sử dụng đất nêu trên như mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp. Giá cả, điều kiện và hình thức định đoạt do bên B tự quyết định; được quyền thay mặt bên A ký kết các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cho thuê quyền sử dụng đất nêu trên và ký kết hợp đồng hủy bỏ các loại hợp đồng này;..."*. Đồng thời, ông D, bà N đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Q giữ.

Trong quá trình vay nợ, đến khoảng tháng 10-2015, thì ông D, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả lãi cho ông Q nữa. Để thu hồi một phần số tiền đã cho vay; ngày 03-3-2018, ông Q đã chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông Phan Văn C1 với giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Sau đó, ông C1 chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H rồi bà H tiếp tục chuyển nhượng cho ông Trương Văn T và ông Trần Đình B. Ông T và ông B đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chỉnh lý biến động sang tên ngày 18-02-2019.

Năm 2019, ông D, bà N mới liên lạc với ông Q để trả nợ vay thì được biết ông Q đã chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho người khác.

- *Nguyên đơn cho rằng:* Ông Võ Ngọc Q chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông, bà cho người khác là vi phạm Điều 5 của hợp đồng ủy quyền. Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Võ Ngọc Q chấm dứt thực hiện Hợp đồng ủy quyền hai bên đã ký ngày 13-9-2013; tuyên bố các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện đối với thửa đất số 698/2, tờ bản đồ số 06, tại thôn V, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là vô hiệu; không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu; đề nghị Tòa án buộc ông Võ Ngọc Q trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho nguyên đơn.

- *Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền cho rằng:* Việc ủy quyền giao dịch đối với quyền sử dụng đất nêu trên với mục đích để thu hồi nợ trong trường hợp ông D, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Để bảo đảm quyền lợi của mình và thu hồi một phần số tiền đã cho vay, ông Q đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Phan Văn C1, với giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng; ông Q xác lập giao dịch chuyển nhượng đối với thửa đất nêu trên là đúng phạm vi được ủy quyền. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không đồng ý đối với việc ông D, bà N yêu cầu tính số tiền lãi đã trả, tiếp tục tính lãi cùng với số nợ gốc để thanh toán và trả lại Giấy chứng nhận và bị đơn không yêu cầu xử lý hợp đồng vô hiệu, vì các giao dịch đã thực hiện hợp pháp và không còn liên quan đến bị đơn.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà Phan Văn C1, Nguyễn Thị H, Trần Đình B và Trương Văn T đã được tống đạt hợp lệ, nhưng không có ý kiến phản hồi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 12-4-2022, Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 và điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 121, 122, 142, 144, 581, 582, 584, 588 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 167 và Điều 168 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-20-16 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N về việc yêu cầu chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền, tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 698/2, tờ bản đồ số 6 tại thôn V, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 104873, do UBND huyện Đ cấp ngày 04-8-2011.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Ngày 27-4-2022, nguyên đơn (ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 56/2023/DS-PT ngày 25-7-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 và các Điều 5, 26, 35, 147, 157, 165 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 122, 124, 129, 137, 324, 715 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 133 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 130 của Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-20-16 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn là ông Đặng Tiến D và bà Nguyễn Thị Kim N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 12-4-2022 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn:

2.1. Tuyên bố Hợp đồng ủy quyền giữa ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N ký kết với ông Võ Ngọc Q ngày 13-9-2013, được công chứng tại Văn phòng C3 vô hiệu.

2.2. Buộc ông Võ Ngọc Q phải trả cho ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N giá trị quyền sử dụng thửa đất số 698/2, tờ bản đồ số 06, tại thôn V, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là 1.677.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm bảy mươi bảy triệu đồng).

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Ngọc Q (đại diện là ông Đặng Tiến D và bà Nguyễn Thị Kim N) với ông Phan Văn C1 lập, được công chứng ngày 03-3-2018; giữa ông Phan Văn C1 với bà Nguyễn Thị Hồng l, được công chứng ngày 14-5-2018 và giữa bà Nguyễn Thị H với các ông Trương Văn T, ông Trần Đình B lập, được công chứng ngày 18-01-2019, chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 698/2, tờ bản đồ số 06 tại thôn V, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí và các chi phí tố tụng.

Ngày 06-9-2023, bị đơn ông Võ Ngọc Q có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm nêu trên.

Tại Quyết định số 20/2023/KN-DS ngày 20-12-2023, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị giám đốc thẩm, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án phúc thẩm nêu trên và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 12-4-2022 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 13-9-2013, nguyên đơn (ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N) với bị đơn (ông Võ Ngọc Q) lập H1 ủy quyền có số công chứng 03069, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3, tỉnh Quảng Nam. Nguyên đơn cho rằng, việc ký hợp đồng ủy quyền nhằm mục đích để nguyên đơn vay của bị đơn số tiền 150.000.000 đồng; bị đơn (ông Q) xác nhận nguyên đơn (ông D, bà N) có vay tiền của ông và việc ký Hợp đồng ủy quyền nhằm đảm bảo thu hồi nợ trong trường hợp nguyên đơn vi phạm cam kết.

Như vậy, các bên đều hoàn toàn tự nguyện khi ký hợp đồng ủy quyền nêu trên như một biện pháp bảo đảm cho khoản nợ mà nguyên đơn (ông D, bà N) vay của bị đơn (ông Q). Khi ký kết hợp đồng ủy quyền này, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng ủy quyền không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Ngoài việc ký hợp đồng ủy quyền nêu trên, các bên cũng không có bất kỳ sự thỏa thuận nào khác liên quan đến việc ủy quyền, do đó hợp đồng ủy quyền này có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng ủy quyền nêu trên hợp pháp là có sơ sở. Tòa án cấp

phúc thẩm xác định hợp đồng ủy quyền vô hiệu do giả tạo là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án.

[2]. Tại Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền, các bên thỏa thuận: *Bên A* (*ông D, bà N) ủy quyền cho bên B (ông Q) được quyền thay mặt và nhân danh bên A thực hiện các công việc cụ thể sau đây: Được toàn quyền quản lý, sử dụng thửa đất; ... được toàn quyền định đoạt quyền sử dụng đất nêu trên như mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp. Giá cả, điều kiện và hình thức định đoạt do bên B tự quyết định; được quyền thay mặt bên A ký kết các hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, cho thuê quyền sử dụng đất nêu trên và ký kết hợp đồng hủy bỏ các loại hợp đồng này;…"*. Trên cơ sở phạm vi ủy quyền, ngày 03-3-2018, bị đơn (ông Q) đã chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông Phan Văn C1 với giá chuyển nhượng 100.000.000 đồng; việc bị đơn ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho ông C1 là một trong những công việc được nguyên đơn (ông D, bà N) ủy quyền tại hợp đồng ủy quyền; đồng thời, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị đơn (ông Q) với ông C1 được công chứng và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký biến động sang tên ông Phan Văn C1 ngày 10-4-2018, do đó giao dịch chuyển nhượng này được pháp luật bảo vệ.

Tòa án cấp phúc thẩm cho rằng do hợp đồng ủy quyền vô hiệu, nên bị đơn (ông Q) không có tư cách chủ thể để ký kết hợp đồng chuyển nhượng, từ đó căn cứ khoản 2 Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc bị đơn (ông Q) phải trả cho nguyên đơn (ông D, bà N) giá trị quyền quyền sử dụng đất tại thửa đất số 698/2, tờ bản đồ số 06 với số tiền 1.677.000.000 đồng là không có căn cứ và vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, vì nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

[3]. Hợp đồng ủy quyền được lập ngày 13-9-2013, thời hạn ủy quyền 10 năm. Tuy nhiên, ngày 03-10-2019, nguyên đơn (ông D) gửi Thông báo đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền đối với bị đơn (ông Q). Các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn đã nhận được Thông báo này. Xét thấy: đây là hợp đồng ủy quyền không có thù lao, trong khi nguyên đơn (ông D) đã gửi Thông báo đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền cho bị đơn (ông Q). Theo quy định tại Điều 588 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2005, thì việc nguyên đơn (ông D) đơn phương chấm dứt hợp đồng ủy quyền là đúng quy định. Lẽ ra, trường hợp này Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung này và tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền có số công chứng 03069, quyển số 02/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3, tỉnh Quảng Nam mới đúng quy định tại khoản 3 Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung này là không đúng pháp luật; Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng lại tuyên bố hợp đồng ủy quyền vô hiệu là không có căn cứ.

[4]. Sau khi bị đơn (ông Q) chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông Phan Văn C1, ông C1 chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị H rồi bà H tiếp tục chuyển nhượng cho ông Trương Văn T, ông Trần Đình B. Các giao dịch chuyển nhượng này đều tuân thủ các quy định của pháp luật, do đó không có căn cứ tuyên bố các giao dịch này vô hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu tuyên bố các giao dịch này vô hiệu là có cơ sở.

[5]. Do hợp đồng ủy quyền và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên là hợp pháp, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 104873, do UBND huyện Đ cấp ngày 04-8-2022 cho ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N là có căn cứ.

[6] Từ phân tích trên, xét thấy cả Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đều có những sai sót trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, lẽ ra cần sửa bản án phúc thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố chấm dứt Hợp đồng ủy quyền giữa ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N với ông Võ Ngọc Q lập ngày 13-9-2013 nêu trên. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại thì thời hạn ủy quyền 10 năm mà các bên thỏa thuận tại hợp đồng ủy quyền đã hết (từ ngày 13-9-2013 đến ngày 13-9-2023); theo quy định tại khoản 1 Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hợp đồng ủy quyền đã được chấm dứt. Do đó, việc tuyên chấm dứt hợp đồng ủy quyền trong trường hợp này không còn cần thiết. Vì vậy, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 20/2023/KN-DS ngày 20-12-2023 của Chánh án Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 343, Điều 345, Điều 348, Điều 349 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 20/2023/KN-DS ngày 20/12/2023 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 56/2023/DS-PT ngày 25-7-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2022/DS-ST ngày 12-4-2022 của Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, về vụ án *"Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu"* giữa nguyên đơn ông Đặng Tiến D, bà Nguyễn Thị Kim N với bị đơn ông Võ Ngọc Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn C1, ông Trần Đình B, ông Trương Văn T và bà Nguyễn Thị H.

3. Về án phí phúc thẩm và chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm:

- Căn cứ khoản 6, khoản 7 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Đặng Tiến D và bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0001012 ngày 29/4//2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp ông Đặng Tiến D và bà Nguyễn Thị Kim N đã nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo quyết định của bản án dân sự phúc thẩm, thì ông D, bà N phải nộp lại số tiền án phí dân sự phúc thẩm nêu trên.

Ông Đặng Tiến D và bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Ông D, bà N đã nộp và chi phí xong.

4. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng (để biết);
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Tòa án nhân dân thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (để biết);
- Chi cục THADS thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng Lưu trữ; Phòng GĐKT về DS-LĐ-KDTM và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Quốc Cường